

**CÔNG TY CỔ PHẦN GOLDEN BUFFALO**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN GOLDEN BUFFALO

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GOLDEN BUFFALO JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109850100

**3. Ngày thành lập:** 09/12/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 118 phố Hạ Đình, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0976 725 885

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                             | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                        | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                        | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                   | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                   | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                           | 4512     |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                     | 4513     |
| 8.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                        | 4520     |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác    | 4530     |
| 10. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá tài sản)    | 4610     |
| 11. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                  | 4641     |
| 12. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                    | 4649     |
| 13. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                    | 4652     |
| 14. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                       | 4659     |
| 15. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng               | 4663     |
| 16. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                     | 4669     |
| 17. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                             | 8230     |
| 18. | Dịch vụ đóng gói                                                      | 8292     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 19. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động Dịch vụ báo cáo tòa án; Hoạt động đấu giá tài sản; Hoạt động đòi nợ)                                                                                                     | 8299        |
| 20. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                     | 8531        |
| 21. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                  | 8532        |
| 22. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                        | 8552        |
| 23. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ Hoạt động Trường của tổ chức Đảng, đoàn thể; Hoạt động dạy về tôn giáo)                                                                                                                                               | 8559        |
| 24. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                            | 8560        |
| 25. | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa                                                                                                                                                                                                      | 8620        |
| 26. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                              | 9524        |
| 27. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                                                                                                                                      | 9610        |
| 28. | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu                                                                                                                                                                                                                                          | 9631        |
| 29. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                              | 6201        |
| 30. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                | 6202        |
| 31. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                    | 6209        |
| 32. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                 | 6311        |
| 33. | Cổng thông tin<br>Chi tiết: Hoạt động điều hành các website sử dụng công cụ tìm kiếm để tạo lập và duy trì các cơ sở dữ liệu lớn các địa chỉ internet và nội dung theo một định dạng có thể tìm kiếm một cách dễ dàng. (Trừ Hoạt động báo chí)                     | 6312(Chính) |
| 34. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>(Trừ các hoạt động thỏa thuận và giải quyết các giao dịch tài chính, bao gồm giao dịch thẻ tín dụng; Hoạt động tư vấn và môi giới thẻ chấp; Các dịch vụ ủy thác, giám sát trên cơ sở phí và hợp đồng) | 6619        |
| 35. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                                              | 6810        |
| 36. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>(Trừ hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                                               | 6820        |
| 37. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                           | 7020        |
| 38. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                | 7110        |
| 39. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                          | 7310        |
| 40. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                           | 7320        |
| 41. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                     | 7410        |
| 42. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                  | 4690        |

|     |                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 43. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                      | 4711 |
| 44. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                        | 4719 |
| 45. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                  | 1629 |
| 46. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                    | 2023 |
| 47. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                    | 2029 |
| 48. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                         | 2395 |
| 49. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                | 2610 |
| 50. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                 | 2620 |
| 51. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                        | 2640 |
| 52. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                         | 2740 |
| 53. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                 | 2750 |
| 54. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                               | 2790 |
| 55. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                       | 4784 |
| 56. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>(Trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí, hoạt động của đầu giá viên)                                                               | 4789 |
| 57. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                                                                                                   | 4791 |
| 58. | Vận tải hành khách đường sắt                                                                                                                                                              | 4911 |
| 59. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                | 4912 |
| 60. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                                           | 4921 |
| 61. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                                  | 4922 |
| 62. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                                                                                                                 | 4929 |
| 63. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                       | 4931 |
| 64. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                          | 4932 |
| 65. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                            | 4933 |
| 66. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                               | 5210 |
| 67. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                          | 5224 |
| 68. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                   | 5225 |
| 69. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                       | 5229 |
| 70. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                 | 5510 |
| 71. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                         | 5820 |
| 72. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của các điểm truy cập internet;<br>- Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet). | 6190 |

|      |                                                                                                                                                                         |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 73.  | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>(Trừ hoạt động của Trung tâm giới thiệu việc làm)                              | 7810 |
| 74.  | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                              | 7820 |
| 75.  | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                      | 7830 |
| 76.  | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                 | 8110 |
| 77.  | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                   | 8121 |
| 78.  | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                       | 8129 |
| 79.  | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                           | 3100 |
| 80.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                              | 3312 |
| 81.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                  | 3314 |
| 82.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                 | 3320 |
| 83.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 84.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 85.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211 |
| 86.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212 |
| 87.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 88.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 89.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 90.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 91.  | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 92.  | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 93.  | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 94.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 95.  | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 96.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312 |
| 97.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 98.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 99.  | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 100. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 101. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4772 |
| 102. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                           | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 150.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán: 15.000.000**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                       | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần  | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | LƯƠNG<br>MẠNH DŨNG | 12 Ngách 164/42<br>Hong Mai,<br>Phường Quỳnh<br>Lôi, Quận Hai Bà<br>Trung, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 12.000.<br>000 | 120.000.000.00<br>0      | 80,000       | 0340840060<br>16                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                          | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                          | Tổng số                            | 12.000.<br>000 | 120.000.000.00<br>0      | 80,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                          |                                    |                |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN<br>THÁI HÒA | Làng Kon Tra<br>Plong, Xã Đăk<br>Blà, Thành phố<br>Kon Tum, Tỉnh<br>Kon Tum, Việt<br>Nam                 | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 1.500.0<br>00  | 15.000.000.000           | 10,000       | 233384452                                                                                                              |            |
|     |                    |                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                          | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                          | Tổng số                            | 1.500.0<br>00  | 15.000.000.000           | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                          |                                    |                |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                     |                                                                                          |                                    |               |                |        |                  |
|---|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|----------------|--------|------------------|
| 3 | NGUYỄN<br>TIẾN CÔNG | Thôn Xâm<br>Xuyên, Xã Hồng<br>Vân, Huyện<br>Thường Tín,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 1.500.0<br>00 | 15.000.000.000 | 10,000 | 0010840659<br>30 |
|   |                     |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                          | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                          | Tổng số                            | 1.500.0<br>00 | 15.000.000.000 | 10,000 |                  |
|   |                     |                                                                                          |                                    |               |                |        |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|     |             |                                                                                  |                 |               |                                                                                     |              |                                                                                                                                             |            |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LƯƠNG MẠNH DŨNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 12/10/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034084006016

Ngày cấp: 03/11/2017

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Số 12 ngách 164/42 Hồng Mai, Phường Quỳnh Lôi, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 12 ngách 164/42 Hồng Mai, Phường Quỳnh Lôi, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội